

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LONG THÀNH  
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: **38/2021/HNGĐ-ST**  
Ngày: 15/04/2021  
V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH-TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Ngọc

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Ba

Bà Lê Thị Ánh Sáng

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Hoài Diễm - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Long Thành - tỉnh Đồng Nai.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị H – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 04 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 1014/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/03/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1979.

Địa chỉ thường trú: Tổ H, ấp B, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1979.

Địa chỉ thường trú: Ấp B, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H và ông T vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Bà và ông Lê Văn T chung sống từ năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông T đã có hành vi vi phạm pháp luật đối với chính con gái ruột của mình. Do hôn nhân không hạnh

phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là Lê Thị Thùy N, sinh ngày 23/7/2001 và Lê Công T sinh ngày 27/10/2005. Cháu N hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Công T, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

- Theo nội dung bản tự khai, bị đơn ông Lê Văn T bày: Ông và bà Phạm Thị H kết hôn với nhau từ năm 2000, hôn nhận tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc không xảy ra mâu thuẫn gì, do ông pH chấp hành án phạt tù từ tháng 11 năm 2018 nên vợ chồng ly thân từ thời gian đó đến nay. Đối với yêu cầu ly hôn của bà H ông không đồng ý vì ông vẫn còn thương vợ con.

Về con chung: Ông và bà H có 02 con chung là Lê Thị Thùy N, sinh ngày 23/7/2001 và Lê Công T sinh ngày 27/10/2005. Cháu N hiện đã trưởng thành, trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì ông đồng ý để bà H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Công T.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định pháp luật. Trong vụ án này, các đương sự được xác định đúng tư cách pháp lý, đảm bảo việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Phạm Thị H và giao con chung là Lê Công T sinh ngày 27/10/2005 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung, bà H không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung, đương sự tự thỏa thuận; về nợ chung, đương sự trình bày không có nên không xem xét.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn - bà Phạm Thị H và bị đơn- ông Lê Văn T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị H và ông Lê Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 56 ngày 10/11/2000 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà H trình bày, sau khi kết hôn, vợ chồng bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông T đã có hành vi vi phạm pháp luật đối với chính con gái ruột của mình. Do hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Theo ông T trình bày thì trong quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc không xảy ra mâu thuẫn gì, do ông PH chấp hành án phạt tù từ tháng 11 năm 2018 nên vợ chồng ly thân từ thời gian đó đến nay. Đối với yêu cầu ly hôn của bà H ông không đồng ý vì ông vẫn còn thương vợ con.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Phước B thể hiện: Trong quá trình chung sống giữa bà H và ông T có phát sinh mâu thuẫn hay không địa phương không nắm được.

Xét lời khai của các đương sự cũng như các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Phạm Thị H và ông Lê Văn T là có thật, mặc dù ông T cho rằng trong quá trình chung sống, vợ chồng ông hạnh phúc, không xảy ra mâu thuẫn gì, tuy nhiên theo các chứng cứ do bà H cung cấp thể hiện trong thời gian chung sống với bà H, ông T đã nhiều lần thực hiện hành vi vi phạm đạo đức, vi phạm pháp luật đối với con chung của bà H và ông T là cháu Lê Thị Thùy N và đã bị xử lý về hình sự, hiện đang PH chấp hành án tại Trại giam Xuân Lộc thuộc Bộ Công An. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà H và ông T đã thực sự trầm trọng, do mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

[3] Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung là Lê Thị Thùy N, sinh ngày 23/7/2001 và Lê Công T sinh ngày 27/10/2005. Cháu N hiện đã trưởng thành. Bà H và ông T thống nhất ý kiến giao con chung Lê Công T sinh ngày 27/10/2005 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Theo lời khai của cháu Lê Công T cũng thể hiện nguyện vọng cháu muốn được ở với mẹ. Do đó ghi nhận ý kiến của các đương sự, giao con chung là Lê Công T sinh ngày 27/10/2005 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Về cấp

dưỡng nuôi con chung, bà H không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà Phạm Thị H pH chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7] Nhận định của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 5, 6, 7, 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Bà Phạm Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị H được ly hôn với ông Lê Văn T.

Về con chung: Giao con chung là Lê Công T sinh ngày 27/10/2005 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Tạm thời ông Lê Văn T không pH cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Lê Văn T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết, các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Phạm Thị H pH chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm bà H đã nộp tại biên lai số 0005091 ngày 24/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Bà H đã nộp đủ án phí.

Bà H, ông T được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKS (2)
- THA DS (1)
- Lưu (6)
- Đương sự (2)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Ngọc**